

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. C	4. B	5. D
6. B	7. B	8. C	9. C	10. A
11. B	12. C	13. B	14. B	15. D
16. unusual	17. stormy	18. action	19. hopeless	20. boring
21. T	22. F	23. F	24. T	25. T
26. D	27. A	28. C	29. A	30. C
36. sixteen	37. five	38. bullying	39. Music	40. Hip-hop

31. She loves taking photos with her digital camera and often uploads her pictures to her Facebook page.

32. While I was watching the sunset on the coast, I saw dolphins swimming at the sea.

33. What would you prefer to watch tonight?

34. It's important to develop both children's abstract thinking and imaginal thinking.

35. My voice starts to get deeper, and Nam's voice does, too.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. reporter /rɪ'pɔː.tər/

B. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

C. perform /pə'fɔ:m/

D. roar /rɔːr/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /ɔː/.

Đáp án: B.

2. A

Kiến thức: Phát âm “i”

Giải thích:

A. survival /sə'vaɪ.vəl/

B. victim /'vɪk.tɪm/

C. hurricane /'hʌr.ɪ.kən/

D. disaster /dɪ'zɑː.stər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Đáp án: A.

3. C

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

A. costume /'kɒs.tʃu:m/

B. musical /'mju:.zɪ.kəl/

C. production /prə'dʌk.ʃən/

D. producer /prə'dʒu:.sər/ hoặc /prə'dju:.sər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Đáp án: C.

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. bullying /'bʊl.i.ɪŋ/

B. addicted /ə'dɪk.tɪd/

C. interested /'ɪn.tres.tɪd/

D. influence /'ɪn.flu.əns/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: B.

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. charger /'tʃɑ:.dʒər/

B. battery /'bæt.ər.i/

C. dictionary /'dɪk.ʃən.ər.i/

D. electronic /,el.ek'trɒn.ɪk/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: D.

6. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Câu có trạng từ “every day”: hàng ngày => động từ trong câu ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “he” là ngôi ba số ít nên cần chia động từ dạng “uses”.

He **uses** his tablet every day to read e-books and watch music videos.

(Anh ấy sử dụng máy tính bảng hàng ngày để đọc sách điện tử và xem video ca nhạc.)

Đáp án: B.

7. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. clever (adj): thông minh

B. convenient (adj): thuận tiện

C. boring (adj): nhàm chán

D. ugly (adj): xấu xí

She likes to listen to music on her tablet with her earphones because she thinks it's more **convenient** than using a CD player.

(Cô ấy thích nghe nhạc trên máy tính bảng bằng tai nghe vì cô ấy nghĩ nó tiện lợi hơn việc sử dụng đầu đĩa CD.)

Đáp án: B.

8. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Câu trúc "look (at) the star": ngắm sao.

During a romantic date, we found a cozy spot to lie down and **look** the stars together.

(Trong một buổi hẹn hò lãng mạn, chúng tôi tìm được một chỗ ấm cúng để cùng nhau nằm và ngắm sao.)

Đáp án: C.

9. C**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (having a picnic) thì một hành động khác xen vào (heavy rain poured down) => hành động đang diễn ra, kéo dài động từ chia ở quá khứ tiếp diễn: "were having a picnic".

A. had (quá khứ đơn)

B. have (hiện tại đơn)

C. were having (quá khứ tiếp diễn)

D. have had (quá khứ hoàn thành)

They **were having** a picnic when the heavy rain poured down. They had to seek shelter.

(Họ đang đi dã ngoại thì trời đổ mưa lớn. Họ phải tìm nơi trú ẩn.)

Đáp án: C.

10. A**Kiến thức:** Câu so sánh hơn**Giải thích:**

Sau tính từ cần điền là "than" => dấu hiệu câu so sánh hơn. Dạng so sánh hơn của "scary" là "scarier".

In my opinion, “Annabelle” is **scarier** than “The Conjuring”.

(Theo tôi, “Annabelle” đáng sợ hơn “The Conjuring”.)

Đáp án: A.

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. screen (n): màn hình

B. scene (n): phân cảnh

C. production (n): sự sản xuất

D. hit (n): điểm nhấn

“Star Wars” is such a good sci-fi film! What is your favourite **scene** from the movie?

(“Chiến tranh giữa các vì sao” quả là một bộ phim khoa học viễn tưởng hay! Cảnh yêu thích của bạn từ bộ phim là gì?)

Đáp án: B.

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. musical (n): nhạc kịch

B. thriller (n): phim kinh dị

C. mime (n): kịch câm

D. comedy (n): phim hài

A **mime** show is where actors and actresses only use their movements to perform.

(Điễn kịch câm là nơi các diễn viên chỉ sử dụng động tác của mình để biểu diễn.)

Đáp án: C.

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hang up (v): cúp máy

B. give up (v): từ bỏ

C. grow up (v): lớn lên

D. cheer up (v): vui lên, ăn mừng

Despite all these difficulties, she refused to **give up**.

(Bất chấp mọi khó khăn, cô ấy vẫn không chịu bỏ cuộc.)

Đáp án: B.

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. adulthood (n): tuổi trưởng thành
- B. puberty (n): tuổi dậy thì
- C. teenage years (n): tuổi thiếu niên
- D. adolescence (n): tuổi thiếu niên

Fourteen is a pretty normal age for a girl to reach **puberty**.

(Mười bốn tuổi là độ tuổi khá bình thường để một cô gái bước vào tuổi dậy thì.)

Đáp án: B.

15. D

Kiến thức: Cấu trúc câu

Giải thích:

Vế trước của câu ở dạng phủ định => vị trí còn trống cần điền một mệnh đề diễn tả sự đồng tình dạng “neither do/does + S”: ai đó cũng không.

Long doesn't spend a lot of time on Facebook, and **neither do his friends**. Instead, they all study a lot.

(Long không dành nhiều thời gian trên Facebook và bạn bè của anh ấy cũng vậy. Thay vào đó, họ đều học rất nhiều.)

Đáp án: D.

16. unusual

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ phía sau để tạo thành cụm “unusual technological devices”: các thiết bị công nghệ khác thường.

usual (adj): bình thường

unusual (adj): khác thường

She has a hobby of collecting **unusual** technological devices like a smartphone-controlled paper airplane.

(Cô có sở thích sưu tập các thiết bị công nghệ khác thường như máy bay giấy điều khiển bằng điện thoại thông minh.)

Đáp án: unusual.

17. stormy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ đứng sau “turn”.

storm (n): bão

stormy (adj): giông bão

The weather turned **stormy** with dark clouds, strong winds, and heavy rain.

(Thời tiết chuyển sang giông bão, mây đen, gió mạnh và mưa lớn.)

Đáp án: stormy.

18. action

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm “action movie”: phim hành động.

act (v): hoạt động

action (n): hành động

Fast and Furious is a famous **action** movie.

(Fast and Furious là một bộ phim hành động nổi tiếng.)

Đáp án: action.

19. hopeless

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ mang nghĩa “tuyệt vọng” miêu tả cảm xúc của con người.

hope (v): hi vọng

hopeless (adj): tuyệt vọng

He feels **hopeless** because he cannot make friends at the new school.

(Anh ấy cảm thấy tuyệt vọng vì không thể kết bạn ở trường mới.)

Đáp án: hopeless.

20. boring

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí còn trống cần điền một tính từ đuôi -ing miêu tả việc “watching TV - xem TV” đem lại cảm giác nhàm chán cho anh ấy.

bore (v): gây nhàm chán

boring (adj): nhàm chán

He thinks that watching TV is **boring**. He prefers to play games on his tablet.

(Anh ấy nghĩ rằng xem TV thật nhàm chán. Anh ấy thích chơi game trên máy tính bảng của mình hơn.)

Đáp án: boring.

Bài đọc hiểu:

Surviving in the Andes

On October 13, 1972, a plane crashed into an Andes mountain. Some passengers managed to survive. Walking in freezing temperatures, the survivors sought shelter inside the wreckage. They had little food and no hope of rescue.

Two months later, three passengers named Roberto Canessa, Nando Parrado, and Antonio Vizintin decided to find help. The journey was hard and tiring. However, instead of finding an escape, they saw more icy peaks.

But hope remained. Parrado saw two snow-free peaks about 65 kilometers away. Vizintin went back to the plane due to the lack of food while the others decided to keep going. Fortunately, they found a small river and felt the warmth of the sun. The snow disappeared, replaced by colorful flowers. Canessa exclaimed, "This is the valley! This is the way out."

Ten days later, on December 21st, the exhausted men arrived in the town of Los Maitenes in Chile. A rescue team came to save the other passengers in the high Andes.

They all survived while waiting for help. The memories of the crash stayed with them, but their suffering was over.

Dịch bài đọc:

Sống sót trên dãy Andes

Vào ngày 13 tháng 10 năm 1972, một chiếc máy bay đã đâm vào dãy núi Andes. Một số hành khách đã sống sót. Đi bộ trong nhiệt độ đóng băng, những người sống sót tìm nơi trú ẩn bên trong đồng cỏ nát. Họ có rất ít thức ăn và không có hy vọng được giải cứu.

Hai tháng sau, ba hành khách tên Roberto Canessa, Nando Parrado và Antonio Vizintin quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ. Cuộc hành trình thật khó khăn và mệt mỏi. Tuy nhiên, thay vì tìm lối thoát, họ lại nhìn thấy nhiều đỉnh núi băng giá hơn.

Nhưng hy vọng vẫn còn. Parrado nhìn thấy hai đỉnh núi không có tuyết cách đó khoảng 65 km. Vizintin quay lại máy bay vì thiếu thức ăn trong khi những người khác quyết định đi tiếp. May mắn thay, họ tìm thấy một con sông nhỏ và cảm nhận được sự ấm áp của mặt trời. Tuyết biến mất, thay vào đó là những bông hoa đầy màu sắc. Canessa kêu lên: "Đây là thung lũng! Đây là lối thoát."

Mười ngày sau, vào ngày 21 tháng 12, những người đàn ông kiệt sức đã đến thị trấn Los Maitenes ở Chile. Một đội cứu hộ đã đến cứu những hành khách khác trên vùng cao Andes.

Tất cả họ đều sống sót trong khi chờ đợi sự giúp đỡ. Ký ức về vụ tai nạn vẫn còn đọng lại trong họ, nhưng nỗi đau khổ của họ đã qua.

21. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The survivors didn't have enough food in the Andes mountain.

(Những người sống sót không có đủ thức ăn trên núi Andes.)

Thông tin: They had little food and no hope of rescue.

(Họ có rất ít thức ăn và không có hy vọng được giải cứu.)

Đáp án: T.

22. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Three of the survivors decided to find help after 1 month.

(Ba trong số những người sống sót quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ sau 1 tháng.)

Thông tin: Two months later, three passengers named Roberto Canessa, Nando Parrado, and Antonio Vizintin decided to find help. The journey was hard and tiring.

(Hai tháng sau, ba hành khách tên Roberto Canessa, Nando Parrado và Antonio Vizintin quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ.)

Đáp án: F.

23. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vizintin returned to the crash site because he lost hope.

(Vizintin quay lại hiện trường vụ tai nạn vì hết hy vọng.)

Thông tin: But hope remained... Vizintin went back to the plane due to the lack of food while the others decided to keep going.

(Nhưng hy vọng vẫn còn... Vizintin quay lại máy bay vì thiếu thức ăn trong khi những người khác quyết định đi tiếp.)

Đáp án: F.

24. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Canessa and Parrado arrived in Los Maitenes on December 21st.

(Canessa và Parrado đến Los Maitenes vào ngày 21 tháng 12.)

Thông tin: Ten days later, on December 21st, the exhausted men arrived in the town of Los Maitenes in Chile.

(Mười ngày sau, vào ngày 21 tháng 12, những người đàn ông kiệt sức đã đến thị trấn Los Maitenes ở Chile.)

Đáp án: T.

25. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

All the passengers who survived the crash were rescued.

(Tất cả hành khách sống sót sau vụ va chạm đều được cứu.)

Thông tin: They all survived while waiting for help.

(Tất cả họ đều sống sót trong khi chờ đợi sự giúp đỡ.)

Đáp án: T.

26. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. some: một số

- B. a few: một vài (ít)
- C. few: rất ít, hầu như không có
- D. many: nhiều

There are **(26) many** different kinds of theatre performances. Circus, carnival, nightclub, fair, vaudeville, musical comedy, ballet, modern dance, opera, and operetta are all forms of theatre.

(Có nhiều loại hình biểu diễn sân khấu khác nhau. Xiếc, lễ hội, hộp đêm, hội chợ, tạp kỹ, hài kịch, múa ba lê, múa hiện đại, opera và operetta đều là các hình thức sân khấu.)

Đáp án: D.

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. effects (n): hiệu ứng
- B. impacts (n): tác động
- C. influences (n): ảnh hưởng
- D. results (n): kết quả

Without any special **(27) effects** like movies on screens, theatre acting can still perform a wide range of emotions.

(Nếu không có bất kỳ hiệu ứng đặc biệt nào như phim trên màn ảnh, diễn xuất tại rạp vẫn có thể biểu diễn nhiều loại cảm xúc.)

Đáp án: A.

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cụm động từ “escape from sth”: thoát khỏi cái gì/điều gì.

Some people go to the theatre to laugh, to relax, to escape **(28) from** their everyday worries and cares.

(Một số người đến rạp hát để cười, để thư giãn, để thoát khỏi những lo lắng và quan tâm hàng ngày của họ.)

Đáp án: C.

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. how: như thế nào
- B. where: ở đâu, nơi mà
- C. when: khi nào
- D. what: cái gì

Some are curious to find out **(29) how** other people live.

(Một số tò mò muốn tìm hiểu cách người khác sống.)

Đáp án: A.

30. C**Kiến thức:** Câu so sánh nhất**Giải thích:**

Trước tính từ cần điền có “to be + the” => dấu hiệu câu so sánh nhất: “the most interesting”.

Theatre is the **(30) most interesting** entertainment form of all.

(Nhà hát là hình thức giải trí thú vị nhất trong tất cả.)

Đáp án: C.

Bài hoàn chỉnh:

There are **(26) many** different kinds of theatre performances. Circus, carnival, nightclub, fair, vaudeville, musical comedy, ballet, modern dance, opera, and operetta are all forms of theatre. Motion pictures, television, and radio present all these forms.

Without any special **(27) effects** like movies on screens, theatre acting can still perform a wide range of emotions. Some people go to the theatre to laugh, to relax, to escape **(28) from** their everyday worries and cares. Others go to experience, to feel the troubles and stories of the characters on the stage. Others search for adventure and excitement. Some are curious to find out **(29) how** other people live. Some go to learn, to gain a moral lesson. As the French actor Louis Jouvet said, “Faced with the mystery of life, men invented the theatre.” Theatre is the **(30) most interesting** entertainment form of all.

Tạm dịch:

Có nhiều loại hình biểu diễn sân khấu khác nhau. Xiếc, lễ hội, hộp đêm, hội chợ, tạp kỹ, hài kịch, múa ba lê, múa hiện đại, opera và operetta đều là các hình thức sân khấu. Phim ảnh, truyền hình và đài phát thanh đều có những hình thức này.

Nếu không có bất kỳ hiệu ứng đặc biệt nào như phim trên màn ảnh, diễn xuất sân khấu vẫn có thể biểu diễn nhiều loại cảm xúc. Một số người đến rạp hát để cười, để thư giãn, để thoát khỏi những lo lắng và quan tâm hàng ngày của họ. Số khác đi để trải nghiệm, để cảm nhận những trở trở, câu chuyện của các nhân vật trên sân khấu. Những người khác tìm kiếm sự phiêu lưu và hứng thú. Một số tò mò muốn tìm hiểu cách người khác sống. Một số đi để học, để có được một bài học đạo đức. Như diễn viên người Pháp Louis Jouvet đã nói: “Đối mặt với bí ẩn của cuộc sống, con người đã phát minh ra sân khấu”. Nhà hát là hình thức giải trí thú vị nhất trong tất cả.

31.**Kiến thức:** Câu ghép - thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn: S + V(s/es) + O

love + V-ing: yêu thích làm gì

and: và

Đáp án: She loves taking photos with her digital camera and often uploads her pictures to her Facebook page.

(Cô ấy thích chụp ảnh bằng máy ảnh kỹ thuật số và thường đăng ảnh lên trang Facebook của mình.)

32.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Câu diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào: While/When + S1 + was/were + V-ing + , + S + V-ed.

Đáp án: While I was watching the sunset on the coast, I saw dolphins swimming at the sea.*(Khi tôi đang ngắm hoàng hôn trên bờ biển, tôi thấy cá heo bơi lội trên biển.)*

33.

Kiến thức: to V**Giải thích:**

Cấu trúc “prefer + to V”: thích làm gì.

Đáp án: What would you prefer to watch tonight?*(Bạn muốn xem gì tối nay?)*

34.

Kiến thức: to V sau tính từ**Giải thích:**

Cấu trúc “It’s important to V”: điều quan trọng là ...

Đáp án: It's important to develop both children's abstract thinking and imaginal thinking.*(Điều quan trọng là phát triển cả tư duy trừu tượng và tư duy tưởng tượng của trẻ.)*

35.

Kiến thức: Cấu trúc đồng tình**Giải thích:**

Cấu trúc diễn tả sự đồng tình, đồng ý trong câu khẳng định: “S + do/does, too”: Ai đó/cái gì cũng vậy.

Đáp án: My voice starts to get deeper, and Nam’s voice does, too.*(Giọng tôi bắt đầu trầm hơn và giọng Nam cũng vậy.)*

36. sixteen

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

sixteen: số 16

At the age of (36) **sixteen**, students take their first important exams.*(Ở tuổi mười sáu, học sinh tham gia kỳ thi quan trọng đầu tiên.)***Thông tin:**

At the age of sixteen, most students take their first important exams.

(Ở tuổi mười sáu, hầu hết học sinh đều tham gia kỳ thi quan trọng đầu tiên.)

Đáp án: sixteen.

37. five

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

five: số 5

Teenagers have to study at least **(37) five** subjects.

(Thanh thiếu niên phải học ít nhất năm môn học.)

Thông tin: They have to study at least five subjects to prepare for the exams.

(Họ phải học ít nhất 5 môn để chuẩn bị cho kỳ thi.)

Đáp án: five.

38. bullying

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

bullying (V-ing): bắt nạt người khác

In London, there are cases of **(38) bullying** and fighting between teens from different schools.

(Ở London, có trường hợp bắt nạt và đánh nhau giữa thanh thiếu niên từ các trường khác nhau.)

Thông tin: In London, there are many cases of bullying and fighting between students from different schools.

(Tại London xảy ra nhiều trường hợp bắt nạt và đánh nhau giữa học sinh các trường khác nhau.)

Đáp án: bullying.

39. Music

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

music (n): âm nhạc

(39) Music is the greatest interest for teenagers in Britain.

(Âm nhạc là mối quan tâm lớn nhất của thanh thiếu niên ở Anh.)

Thông tin: Music is the number one interest for British teens.

(Âm nhạc là mối quan tâm số một của thanh thiếu niên Anh.)

Đáp án: Music.

40. Hip-hop

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Rock, **(40) Hip-hop**, Blues, and EDM are popular types of music.

(Rock, Hip-hop, Blues, và EDM là những thể loại nhạc phổ biến.)

Thông tin: Rock, Hip-hop, Blues, and EDM are all popular.

(Rock, Hip-hop, Blues và EDM đều phổ biến.)

Đáp án: Hip-hop.

Bài hoàn chỉnh:

School life:

At the age of **(36) sixteen**, students take their first important exams.

Teenagers have to study at least **(37) five** subjects.

School uniforms:

Uniforms help people to tell which school a student goes to.

In London, there are cases of **(38) bullying** and fighting between teens from different schools.

Free time:

(39) Music is the greatest interest for teenagers in Britain.

Rock, **(40) Hip-hop**, Blues, and EDM are popular types of music.

Teenagers often sing, make music, or eat together.

Tạm dịch:

Đời sống học đường:

Ở tuổi mười sáu, học sinh tham gia kỳ thi quan trọng đầu tiên.

Thanh thiếu niên phải học ít nhất năm môn học.

Đồng phục đi học:

Đồng phục giúp mọi người biết học sinh đang học trường nào.

Ở London, có trường hợp bắt nạt và đánh nhau giữa thanh thiếu niên từ các trường khác nhau.

Thời gian rảnh:

Âm nhạc là niềm yêu thích lớn nhất của thanh thiếu niên ở Anh.

Rock, Hip-hop, Blues, và EDM là những thể loại âm nhạc phổ biến.

Thanh thiếu niên thường hát, sáng tác nhạc hoặc ăn cùng nhau.

Bài nghe:

Welcome everyone to another episode of our podcast, where we learn about the life of teenagers in different parts of the world. Today we're going to talk about Britain.

School life:

School British teenagers spend most of their time at school. At the age of sixteen, most students take their first important exams. They have to study at least five subjects to prepare for the exams. This means students need to spend 2 or 3 hours on homework after school.

School uniforms:

Visit almost any school in Britain and the first thing you'll notice is the school uniform. People can tell what school a student goes to thanks to the uniform he or she is wearing. In London, there are many cases of bullying and fighting between students from different schools.

Free time:

Music is the number one interest for British teens. But they certainly don't like all the same music! Rock, Hip-hop, Blues, and EDM are all popular. Teenagers love going out, too. They often get together to do the things they like, such as singing, making music, or just getting something to eat.

Tạm dịch:

Chào mừng mọi người đến với tập khác của podcast của chúng tôi, nơi chúng ta tìm hiểu về cuộc sống của thanh thiếu niên ở những nơi khác nhau trên thế giới. Hôm nay chúng ta sẽ nói về nước Anh.

Đời sống học đường:

Thanh thiếu niên Anh dành phần lớn thời gian ở trường. Ở tuổi mười sáu, hầu hết học sinh đều tham gia kỳ thi quan trọng đầu tiên. Họ phải học ít nhất 5 môn để chuẩn bị cho kỳ thi. Điều này có nghĩa là học sinh cần dành 2 hoặc 3 giờ làm bài tập về nhà sau giờ học.

Đồng phục đi học:

Khi đến thăm hầu hết các trường học ở Anh, điều đầu tiên bạn chú ý đến là đồng phục học sinh. Mọi người có thể biết học sinh học trường nào nhờ vào bộ đồng phục mà em đang mặc. Tại London xảy ra nhiều trường hợp bắt nạt, đánh nhau giữa học sinh các trường khác nhau.

Thời gian rảnh:

Âm nhạc là mối quan tâm số một của thanh thiếu niên Anh. Nhưng chắc chắn họ không thích cùng một loại nhạc! Rock, Hip-hop, Blues và EDM đều phổ biến. Thanh thiếu niên cũng thích đi chơi. Họ thường cùng nhau làm những việc họ thích, chẳng hạn như ca hát, sáng tác nhạc hoặc đơn giản là đi ăn gì đó.